Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2007.99.90

Mã HS	2007.99.90
Mô tả hàng hóa	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 03:56:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/20079990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2535
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2535
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2535
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, KR)	0% (trừ LA, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	21,8	21,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	22.9	22,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2528
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2489
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2489
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2489
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2489
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2489
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2489
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2527
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2527

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2527
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2527
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2527
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2527
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2529
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2529
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2529
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2529
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2529
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2529
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2531
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2495
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2491
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2491
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2491
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2491
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2491
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2491
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2491
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2491
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2491
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2491
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2491
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2491
VCFTA	2022	2022	14	VC!D2538
VCFTA	2023	2023	11	VC!E2538

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	9	VC!F2538
VCFTA	2025	2025	6	VC!G2538
VCFTA	2026	2026	3	VC!H2538
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2538
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2535
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2535
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2535
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2535
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2535
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2535
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D374
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E374
AHKFTA	2022	2022	24	AKH!D2543
AHKFTA	2023	2023	16	AKH!E2543
AHKFTA	2024	2024	16	AKH!F2543
AHKFTA	2025	2025	8	AKH!G2543
AHKFTA	2026	2026	8	AKH!H2543
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2543
EVFTA	2022	2022	20	EV-NK!D2514
EVFTA	2023	2023	13,3	EV-NK!E2514
EVFTA	2024	2024	6,6	EV-NK!F2514
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2514
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2514
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2514
UKVFTA	2022	2022	20	UKV!D2516
UKVFTA	2023	2023	13,3	UKV!E2516

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	6,6	UKV!F2516
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2516
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2516
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2516
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	13,3	CPTPP!D2510
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	6,6	CPTPP!E2510
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2510
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2510
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2510
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2510
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2510
RCEP A	2022	2022	36	RCEPT-A!D2533
RCEP A	2023	2023	32	RCEPT-A!E2533
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F2533
RCEP A	2025	2025	24	RCEPT-A!G2533
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H2533
RCEP A	2027	2027	16	RCEPT-A!I2533
RCEP B	2022	2022	36	B!D2533
RCEP B	2023	2023	32	B!E2533
RCEP B	2024	2024	28	B!F2533
RCEP B	2025	2025	24	B!G2533
RCEP B	2026	2026	20	B!H2533
RCEP B	2027	2027	16	B!I2533
RCEP C	2022	2022	36	C!D2533
RCEP C	2023	2023	32	C!E2533
RCEP C	2024	2024	28	C!F2533

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	24	C!G2533
RCEP C	2026	2026	20	C!H2533
RCEP C	2027	2027	16	C!I2533
RCEP D	2022	2022	36,4	D!D2533
RCEP D	2023	2023	32,7	D!E2533
RCEP D	2024	2024	29,1	D!F2533
RCEP D	2025	2025	25,5	D!G2533
RCEP D	2026	2026	21,8	D!H2533
RCEP D	2027	2027	18,2	D!I2533
RCEP E	2022	2022	36	E!D2536
RCEP E	2023	2023	32	E!E2536
RCEP E	2024	2024	28	E!F2536
RCEP E	2025	2025	24	E!G2536
RCEP E	2026	2026	20	E!H2536
RCEP E	2027	2027	16	E!I2536
RCEP F	2022	2022	36	F!D2533
RCEP F	2023	2023	32	F!E2533
RCEP F	2024	2024	28	F!F2533
RCEP F	2025	2025	24	F!G2533
RCEP F	2026	2026	20	F!H2533
RCEP F	2027	2027	16	F!I2533
VIFTA	2024	2024	34.3	VI!F2360
VIFTA	2025	2025	28.6	VI!G2360
VIFTA	2026	2026	22.9	VI!H2360
VIFTA	2027	2027	17.1	VI!I2360

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2007.99 có 4 dòng thuế; dòng 2007.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2007.99.10 Trái cây dạng nhão, trừ xoài, dứa hoặc dâu tây dạng nhão; 2007.99.20 Mứt và thạch trái cây; 2007.99.30 Xoài nghiền (Mango purée) (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2007.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 2007.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2535), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.